

Biểu 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng			Phòng hộ					Sản xuất	Ngoài quy hoạch
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(13)	(14)	(15)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	966.900,91	1.211,74	968.112,65	90.405,68	53.231,32	37.174,36	275.753,15	273.646,12	752,31	1.354,72	0,00	526.734,85	75.218,97
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	881.641,70	-770,06	880.871,64	90.069,55	52.968,24	37.101,31	266.822,45	264.792,28	711,00	1.319,17	0,00	472.478,04	51.501,60
1	Rừng tự nhiên	1110	659.059,23	-42,12	659.017,11	89.802,61	52.791,52	37.011,09	237.744,61	237.656,11	86,67	1,83	0,00	330.105,57	1.364,32
	- Rừng nguyên sinh	1111	18.166,85		18.166,85	18.166,85	18.166,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	640.892,38	-42,12	640.850,26	71.635,76	34.624,67	37.011,09	237.744,61	237.656,11	86,67	1,83	0,00	330.105,57	1.364,32
2	Rừng trồng	1120	222.582,47	-727,94	221.854,53	266,94	176,72	90,22	29.077,84	27.136,17	624,33	1.317,34	0,00	142.372,47	50.137,28
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	95.307,45		95.307,45	103,24	26,80	76,44	20.674,96	18.941,53	417,49	1.315,94	0,00	50.199,27	24.329,98
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	126.482,60	-727,94	125.754,66	163,70	149,92	13,78	8.361,02	8.194,64	164,98	1,40	0,00	91.596,72	25.633,22
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	792,42		792,42	0,00	0,00	0,00	41,86	0,00	41,86	0,00	0,00	576,48	174,08
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	881.641,70	-770,06	880.871,64	90.069,55	52.968,24	37.101,31	266.822,45	264.792,28	711,00	1.319,17	0,00	472.478,04	51.501,60
1	Rừng trên núi đất	1210	878.403,21	-770,06	877.633,15	90.069,55	52.968,24	37.101,31	265.105,81	264.364,21	529,87	211,73	0,00	471.748,60	50.709,19
2	Rừng trên núi đá	1220	621,96		621,96	0,00	0,00	0,00	425,80	425,80	0,00	0,00	0,00	170,27	25,89
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	185,07		185,07	0,00	0,00	0,00	108,08	2,27	68,61	37,20	0,00	75,99	1,00
	- Rừng ngập mặn	1231	109,08		109,08	0,00	0,00	0,00	108,08	2,27	68,61	37,20	0,00	0,00	1,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	75,99		75,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	75,99	0,00
4	Rừng trên cát	1240	2.431,46		2.431,46	0,00	0,00	0,00	1.182,76	0,00	112,52	1.070,24	0,00	483,18	765,52
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	659.059,23	-42,12	659.017,11	89.802,61	52.791,52	37.011,09	237.744,61	237.656,11	86,67	1,83	0,00	330.105,57	1.364,32
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	584.087,00	-42,12	584.044,88	74.509,89	38.730,12	35.779,77	225.066,69	224.978,19	86,67	1,83	0,00	283.170,78	1.297,52
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	554.353,45	-42,12	554.311,33	69.202,78	38.604,56	30.598,22	208.777,86	208.689,36	86,67	1,83	0,00	275.033,17	1.297,52
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	515,55		515,55	125,56	125,56	0,00	1,23	1,23	0,00	0,00	0,00	388,76	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	13.336,91		13.336,91	2.323,01	0,00	2.323,01	7.778,81	7.778,81	0,00	0,00	0,00	3.235,09	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	15.881,09		15.881,09	2.858,54	0,00	2.858,54	8.508,79	8.508,79	0,00	0,00	0,00	4.513,76	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	21.874,08		21.874,08	3.246,13	2.838,33	407,80	4.592,92	4.592,92	0,00	0,00	0,00	13.999,60	35,43
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	53.098,15		53.098,15	12.046,59	11.223,07	823,52	8.085,00	8.085,00	0,00	0,00	0,00	32.935,19	31,37
4	Rừng cau dừa	1340	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	258.956,64	727,94	259.684,58	3.161,12	1.609,58	1.551,54	41.972,77	41.461,88	88,30	401,08	21,51	190.833,32	23.717,37
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	85.259,21	1.981,80	87.241,01	336,13	263,08	73,05	8.930,70	8.853,84	41,31	35,55	0,00	54.256,81	23.717,37
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	38.013,60	0,00	38.013,60	156,24	67,63	88,61	10.658,16	10.596,85	3,42	57,89	0,00	27.199,20	0,00
3	Diện tích khác	2030	135.683,83	-1.253,86	134.429,97	2.668,75	1.278,87	1.389,88	22.383,91	22.011,19	43,57	307,64	21,51	109.377,31	0,00

Biểu 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng DD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (Công an)	Lực lượng vũ trang(Quân đội)	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	968.112,65	96.198,76	218.822,05	268.425,28	0,00	6.695,41	4.897,75	192.471,02	40.702,78	1.048,41	138.851,19
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	880.871,64	95.843,39	211.876,16	263.925,97	0,00	6.574,05	4.569,21	149.158,16	40.124,14	924,46	107.876,10
1	Rừng tự nhiên	1110	659.017,11	95.577,95	192.166,18	227.316,24	0,00	1.035,88	1.825,77	52.251,07	37.840,87	365,72	50.637,43
	- Rừng nguyên sinh	1111	18.166,85	18.166,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	640.850,26	77.411,10	192.166,18	227.316,24	0,00	1.035,88	1.825,77	52.251,07	37.840,87	365,72	50.637,43
2	Rừng trồng	1120	221.854,53	265,44	19.709,98	36.609,73	0,00	5.538,17	2.743,44	96.907,09	2.283,27	558,74	57.238,67
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	95.307,45	102,05	14.191,16	12.825,11	0,00	178,97	166,38	44.214,96	1.620,36	471,50	21.536,96
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	125.754,66	163,39	5.518,82	23.784,62	0,00	5.348,38	2.577,06	51.966,71	661,85	62,71	35.671,12
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	792,42	0,00	0,00	0,00	0,00	10,82	0,00	725,42	1,06	24,53	30,59
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	880.871,64	95.843,39	211.876,16	263.925,97	0,00	6.574,05	4.569,21	149.158,16	40.124,14	924,46	107.876,10
1	Rừng trên núi đất	1210	877.633,15	95.843,39	211.509,51	263.748,73	0,00	6.574,05	4.569,21	147.794,85	39.126,09	924,46	107.542,86
2	Rừng trên núi đá	1220	621,96	0,00	366,65	68,60	0,00	0,00	0,00	40,29	71,19	0,00	75,23
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	185,07	0,00	0,00	14,73	0,00	0,00	0,00	114,19	0,00	0,00	56,15
	- Rừng ngập mặn	1231	109,08	0,00	0,00	14,73	0,00	0,00	0,00	38,20	0,00	0,00	56,15
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	75,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	75,99	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	2.431,46	0,00	0,00	93,91	0,00	0,00	0,00	1.208,83	926,86	0,00	201,86
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	659.017,11	95.577,95	192.166,18	227.316,24	0,00	1.035,88	1.825,77	52.251,07	37.840,87	365,72	50.637,43
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	584.044,88	78.479,66	185.270,15	199.463,32	0,00	527,85	826,58	45.275,85	35.779,45	244,74	38.177,28
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	554.311,33	73.161,79	169.181,28	193.530,81	0,00	527,85	826,58	44.228,90	35.213,98	244,74	37.395,40
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	515,55	125,56	0,00	4,56	0,00	0,00	0,00	207,40	48,37	0,00	129,66
	- Rừng gỗ lá kim	1313	13.336,91	2.333,31	7.835,66	2.069,34	0,00	0,00	0,00	591,06	235,36	0,00	272,18
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	15.881,09	2.859,00	8.253,21	3.858,61	0,00	0,00	0,00	248,49	281,74	0,00	380,04
2	Rừng tre nửa	1320	21.874,08	3.305,44	3.254,44	6.294,64	0,00	140,71	68,13	2.631,90	987,31	55,61	5.135,90
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	53.098,15	13.792,85	3.641,59	21.558,28	0,00	367,32	931,06	4.343,32	1.074,11	65,37	7.324,25
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	259.684,58	2.671,38	21.898,39	23.308,49	0,00	1.426,04	1.190,51	54.489,47	2.775,79	807,81	151.116,70
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	87.241,01	355,37	6.945,89	4.499,31	0,00	121,36	328,54	43.312,86	578,64	123,95	30.975,09
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	38.013,60	147,86	6.655,48	3.662,07	0,00	245,09	120,02	3.166,65	1.012,51	182,71	22.821,21
3	Diện tích khác	2030	134.429,97	2.168,15	8.297,02	15.147,11	0,00	1.059,59	741,95	8.009,96	1.184,64	501,15	97.320,40

Biểu số 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Diện tích: ha

Tỷ lệ che phủ rừng: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG CỘNG		1.482.519,78	968.112,65	659.017,11	221.854,53	87.241,01	892.893,68	90.405,68	275.753,15	526.734,85	59,41
1	xã Vệ Giang	2.421,3	0,00	0,0			0,00	0,0	0,0		0,00
2	Xã Nghĩa Giang	4.773,9	1.191,71	6,7	881,2	303,8	464,43	0,0	103,0	361,4	18,59
3	Xã Trà Giang	9.169,0	6.043,57	2.296,7	2.889,0	857,9	5.251,16	0,0	2.163,5	3.087,7	56,55
4	Xã Tư Nghĩa	4.193,7	27,22	0,0	27,2		0,00	0,0	0,0		0,64
5	xã Sơn Tây Hạ	13.614,68	10.484,57	4.685,45	3.657,74	2.141,38	7.684,65	0,00	5.927,03	1.757,62	61,28
6	Xã Sơn Tây	12.708,80	10.076,23	3.272,88	4.031,97	2.771,38	6.717,78	0,00	4.681,28	2.036,50	57,47
7	Xã Sơn Tây Thượng	12.240,49	9.894,50	4.620,57	3.014,72	2.259,21	7.004,66	0,00	3.850,80	3.153,86	62,37
8	Xã Sơn Hà	16.348,02	12.383,89	3.036,95	6.990,69	2.356,25	8.415,51	0,00	5.680,33	2.735,18	61,33
9	Xã Sơn Kỳ	18.806,97	14.995,51	8.116,93	4.100,73	2.777,85	11.954,89	0,00	10.402,26	1.552,63	64,96
10	Xã Sơn Linh	12.668,36	9.584,17	3.359,38	3.547,53	2.677,26	6.550,89	0,00	4.159,28	2.391,61	54,52
11	Xã Sơn Hạ	15.430,38	11.572,36	2.139,45	6.105,95	3.326,96	8.343,63	0,00	3.496,12	4.847,51	53,43
12	Xã Sơn Thủy	9.576,55	6.048,06	381,87	3.355,05	2.311,14	3.572,01	0,00	1.228,68	2.343,33	39,02
13	Xã Nghĩa Hành	2.442,37	251,68	0,00	251,68		0,00	0,00	0,00		10,30
14	Xã Đình Cường	5.395,26	1.971,06	0,00	1.459,59	511,47	1.451,14	0,00	21,85	1.429,29	27,05
15	Xã Phước Giang	5.701,12	3.068,66	164,09	2.532,69	371,88	2.071,16	0,00	0,00	2.071,16	47,30
16	Xã Thiện Tín	9.910,97	7.518,00	2.426,66	3.247,93	1.843,41	6.695,07	0,00	971,61	5.723,46	57,25
17	Xã Mộ Đức	7.616,33	3.774,12	975,96	2.334,19	463,97	3.166,15	0,00	1.682,28	1.483,87	43,46
18	Xã Mộ Cày	4.455,82	1.056,36	17,89	918,25	120,22	668,84	0,00	243,51	425,33	21,00
19	Xã Lân Phong	5.651,65	1.526,65	164,77	1.176,78	185,10	1.289,07	0,00	399,86	889,21	23,73
20	Xã Long Phụng	3.588,73	585,19	0,00	451,88	133,31	353,98	0,00	92,58	261,40	12,59
21	Xã Trường Giang	5.126,34	2.667,82	35,24	1.734,76	897,82	1.177,94	0,00	87,08	1.090,86	34,52
22	Xã Sơn Tịnh	5.978,09	1.555,13	46,84	1.071,07	437,22	564,56	0,00	0,00	564,56	18,70
23	Xã Ba Gia	6.612,73	3.005,16	15,70	2.345,36	644,10	1.496,66	0,00	142,38	1.354,28	35,70
24	Xã Thọ Phong	6.664,14	2.624,87	25,57	1.985,63	613,67	1.179,69	0,00	39,76	1.139,93	30,17

25	Phường Nghĩa Lộ	1703,853294	0,00	0			0,00	0	0		0,00
26	Phường Cẩm Thành	797,1325674	0,00	0			0,00	0	0		0,00
27	Phường Trương Quang Trọng	3468,348329	474,29	0	330,8	143,49	197,27	0	54	143,27	9,53
28	Xã An Phú	3369,615836	28,73	0	28,73		0,93	0	0,93		0,85
29	Xã Tịnh Khê	4484,128911	708,02	0,92	581,34	125,76	250,86	0	21,83	229,03	12,98
30	Xã Bình Sơn	10.002,38	2.064,16	4,89	1.866,37	192,90	802,98		52,95	750,03	18,70
31	Xã Vạn Tường	11.071,67	3.263,30	0,00	2.705,08	558,22	1.351,45		458,05	893,40	24,43
32	Xã Đông Sơn	11.497,70	3.978,13	32,13	3.375,39	570,61	2.098,30	0,00	107,70	1.990,60	29,63
33	Xã Bình Minh	12.860,44	8.895,24	1.026,79	5.192,36	2.676,09	4.817,86		1.567,08	3.250,78	48,35
34	Xã Bình Chương	3.080,64	1.083,06	3,58	1.079,48		592,81		3,34	589,47	35,15
35	Xã Ba Tơ	12.101,30	9.841,42	1.025,94	6.092,43	2.723,05	8.735,27		2.321,10	6.414,17	58,82
36	Xã Ba Vinh	11.499,55	9.399,79	3.497,92	4.005,48	1.896,39	8.036,62		3.560,24	4.476,38	65,24
37	Xã Ba Đình	9.694,85	8.096,82	1.622,07	4.317,02	2.157,73	6.886,25		2.296,60	4.589,65	61,26
38	Xã Ba Tô	27.439,76	24.209,24	12.054,15	8.301,10	3.853,99	22.728,27		5.698,31	17.029,96	74,18
39	Xã Ba Động	10.300,66	8.519,48	1.510,60	4.459,82	2.549,06	7.482,51		3.204,74	4.277,77	57,96
40	Xã Ba Vì	12.540,28	9.508,19	3.183,12	4.033,15	2.291,92	7.696,83		4.142,32	3.554,51	57,54
41	Xã Đặng Thùy Trâm	19.940,80	17.776,65	9.466,27	5.939,98	2.370,40	16.611,29		7.664,10	8.947,19	77,25
42	Xã Ba Xa	10.278,73	9.149,87	4.897,37	2.954,70	1.297,80	8.466,14		5.043,83	3.422,31	76,39
43	Xã Minh Long	12.474,16	10.304,74	4.722,81	3.512,98	2.068,95	8.932,12	0,00	4.975,15	3.956,97	66,02
44	Xã Sơn Mai	11.256,51	9.847,29	4.297,19	3.441,97	2.108,13	8.705,59	0,00	4.186,22	4.519,37	68,75
45	Phường Đức Phổ	6.958,75	2.441,14	67,59	1.968,02	405,53	1.853,43	0,00	410,66	1.442,77	29,25
46	Phường Sa Huỳnh	4.960,66	2.853,16	112,97	2.277,15	463,04	2.607,54	0,00	138,62	2.468,92	48,18
47	Phường Trà Câu	5.377,08	804,01	0,00	681,97	122,04	459,80	0,00	369,62	90,18	12,68
48	Xã Khánh Cường	10.365,31	5.584,60	521,42	4.046,39	1.016,79	4.758,97	0,00	757,46	4.001,51	44,06
49	Xã Nguyễn Nghiêm	9.565,79	6.074,31	1.148,92	4.060,17	865,22	4.364,54	0,00	1.803,58	2.560,96	54,45
50	Xã Cà Đam	11.217,21	9.817,40	3.779,52	3.367,74	2.670,14	8.068,97		1.627,88	6.441,09	63,71
51	Xã Đông Trà Bồng	7482,172157	6.111,77	2399,61	2672,14	1040,02	4.931,13	0	2539,68	2391,45	67,78
52	Xã Tây Trà Bồng	12926,99538	8.486,69	3522,28	3490,8	1473,61	5.575,66		3701,86	1873,8	54,25
53	Xã Tây Trà	17082,61006	11.179,90	5750,96	3820,19	1608,75	8.901,74	0	6276,64	2625,1	56,02
54	Xã Thanh Bồng	13387,45108	9.972,35	2245,69	5671,5	2055,16	7.364,74	0	1765,09	5599,65	59,13
55	Xã Trà Bồng	13942,46952	11.525,23	4024,17	5525,22	1975,84	8.580,32		4027,17	4553,15	68,49
56	Đặc khu Lý Sơn	1039,861295	101,51	0	98,28	3,23	86,86	0	82,84	4,02	9,45
57	Xã Xốp	26.546,18	22.667,80	22.129,49	108,47	429,84	22.687,80	17.426,40	0,00	5.261,40	83,77
58	Xã Ngọc Linh	18.030,94	14.555,31	14.426,21	43,42	85,68	14.575,31	9.865,97	0,00	4.709,34	80,24

59	Xã Đăk Plô	43.342,81	37.951,12	36.117,83	1.467,47	365,82	37.971,12	9.343,09	26.845,75	1.782,28	86,71
60	Xã Đăk Pék	18.244,78	8.573,08	7.374,68	457,23	741,17	8.593,08	0,00	368,63	8.224,45	42,92
61	Xã Đăk Môn	15.076,10	5.987,20	5.304,85	452,63	229,72	6.007,20	0,00	0,00	6.007,20	38,18
62	Xã Đăk Long	28.054,22	21.125,46	20.607,66	130,01	387,79	21.145,70	0,00	14.627,31	6.518,39	73,91
63	Xã Đăk Mar	11.262,08	2.969,10	2.437,68	354,58	176,84	2.989,10	538,90	484,59	1.965,61	24,79
64	Xã Đăk Ui	13.247,16	6.507,68	5.747,71	74,21	685,76	6.527,68	0,00	1.632,57	4.895,11	43,94
65	Xã Ngok Réo	17.044,86	6.600,91	5.519,49	533,64	547,78	6.620,91	0,00	365,52	6.255,39	35,51
66	Xã Đăk Hà	10.421,44	207,88	9,48	159,39	39,01	227,88	0,00	0,00	227,88	1,62
67	Xã Đăk Pxi	32541,07254	24.670,23	22405,68	1292,1	972,45	24.690,23	0	14094,47	10595,76	72,82
68	Xã Ngok Tụ	16.109,11	9.716,72	7.479,15	1.556,59	680,98	9.748,70	0,00	1.199,49	8.549,21	56,09
69	Xã Đăk Tô	21.756,43	6.064,01	1.010,02	3.354,59	1.699,40	6.060,23	0,00	0,00	6.060,23	20,06
70	Xã Kon Đào	13.016,88	5.809,12	3.585,10	1.395,83	828,19	5.840,68	0,00	1.503,73	4.336,95	38,26
71	Xã Ia Toi	76.081,66	66.237,13	50.611,40	14.807,75	817,98	66.299,25	0,00	0,00	66.299,25	85,98
72	Xã Ia Đal	21.846,99	20.022,09	9.179,34	10.721,24	121,51	20.042,09	0,00	0,00	20.042,09	91,09
73	Xã Măng Đen	39.602,09	31.417,01	27.485,21	3.276,89	654,91	31.437,01	0,00	4.535,88	26.901,13	77,67
74	Xã Măng Bút	41.737,36	36.242,78	35.613,39	401,54	227,85	36.262,78	0,00	8.900,87	27.361,91	86,28
75	Xã Kon Plông	55.841,18	47.293,48	46.098,70	436,39	758,39	47.313,48	0,00	26.292,95	21.020,53	83,33
76	Xã Đăk Kôi	45.065,12	37.402,13	33.983,74	2.609,56	808,83	37.422,13	0,00	14.213,94	23.208,19	81,20
77	Xã Kon Braih	25.100,86	8.578,72	7.438,55	725,13	415,04	8.598,72	0,00	390,17	8.208,55	32,52
78	Xã Đăk Rve	21.284,68	15.816,03	15.332,68	361,74	121,61	15.836,03	0,00	2.648,82	13.187,21	73,73
79	Xã Bờ Y	24.289,20	8.883,74	7.009,31	1.165,50	708,93	8.903,74	1.049,82	149,25	7.704,67	33,65
80	Xã Sa Loong	27.483,96	12.849,41	9.918,68	1.915,04	1.015,69	12.872,64	9.574,24	0,00	3.298,40	43,05
81	Xã Dục Nông	32.099,05	20.191,41	19.131,54	366,61	693,26	20.211,41	0,00	6.762,23	13.449,18	60,74
82	Xã Sa Thầy	13.428,84	4.904,15	4.038,35	777,82	87,98	4.924,15	3.804,36	0,00	1.119,79	35,86
83	Xã Ya Ly	27.001,73	11.017,55	9.764,81	903,23	349,51	11.037,55	0,00	8.822,53	2.215,02	39,50
84	Xã Sa Bình	14.455,20	1.618,00	185,93	1.170,14	261,93	1.638,00	0,00	21,10	1.616,90	9,38
85	Xã Mô Rai	58.051,06	49.962,41	46.134,60	3.681,94	145,87	49.982,41	17.512,46	3.290,92	29.179,03	85,81
86	Xã Rờ Koi	29.810,64	24.423,42	21.618,15	2.706,07	99,20	24.443,42	21.290,44	0,00	3.152,98	81,59
87	Phường Kon Tum	1.913,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
88	Phường Đăk Cẩm	6.638,31	1.559,68	28,37	1.226,69	304,62	1.569,72	0,00	0,00	1.569,72	18,90
89	Phường Đăk Bla	1.488,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
90	Xã Ngok Bay	6.182,87	103,77	0,00	36,63	67,14	113,77	0,00	0,00	113,77	0,59
91	Xã Ia Chim	11.517,76	366,66	230,05	26,63	109,98	376,66	0,00	0,00	376,66	2,22
92	Xã Đăk Rơ Wa	15.776,88	2.191,43	583,77	857,52	750,14	2.201,43	0,00	506,77	1.694,66	9,13
93	Xã Đăk Sao	17.301,35	11.922,78	10.635,74	1.072,43	214,61	11.932,01	0,00	4.302,75	7.629,26	67,67

94	Xã Đăk Tô Kan	13.393,54	6.871,37	5.899,44	408,35	563,58	6.881,37	0,00	2.455,89	4.425,48	47,09
95	Xã Tu Mơ Rông	15.229,27	10.259,98	8.950,02	989,76	320,20	10.270,81	0,00	2.804,99	7.465,82	65,26
96	Xã Măng Ri	39.939,81	30.564,92	28.281,80	1.820,46	462,66	30.616,56	0,00	14.299,24	16.317,32	75,36

Biểu 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không tăng không giảm diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)			
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	1.211,74	0,00	0,00	0,00	0,00	-1,66	-21,17	-40,10	-1,62	0,00	1.276,29		
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	-770,06	0,0	26.824,0	0,0	-28.805,8	-1,7	-21,2	-40,1	-1,6		1.276,3		
1	Rừng tự nhiên	1110	-42,12					-0,07	-21,17	-19,62	-1,62		0,36		
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00										0,00		
	- Rừng thứ sinh	1112	-42,12					-0,07	-21,17	-19,62	-1,62		0,36		
2	Rừng trồng	1120	-727,94		26.823,95		-28.805,8	-1,59		-20,48			1.275,93		
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	0,00										0,00		
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	-727,94		26.823,95		-28.805,75	-1,59		-20,48			1.275,93		
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,00										0,00		
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	-770,06	0,00	26.823,95	0,00	-28.805,75	-1,66	-21,17	-40,10	-1,62		1.276,29		
1	Rừng trên núi đất	1210	-770,06	0,00	26.823,95	0,00	-28.805,75	-1,66	-21,17	-40,10	-1,62		1.276,29		
2	Rừng trên núi đá	1220	0,00										0,00		
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00										0,00		
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00										0,00		
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00										0,00		
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00										0,00		
4	Rừng trên cát	1240	0,00										0,00		
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	-42,12	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,07	-21,17	-19,62	-1,62		0,36		
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-42,12	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,07	-21,17	-19,62	-1,62		0,36		
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-42,12					-0,07	-21,17	-19,62	-1,62		0,36		
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00										0,00		
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00										0,00		
	- Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00										0,00		
2	Rừng tre nứa	1320	0,00										0,00		
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00										0,00		
4	Rừng cau dừa	1340	0,00										0,00		
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	727,94	0,00	-26.823,95	0,00	28.805,75	1,66	21,17	40,10	1,62			-1318,41	
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.981,80		-26.824,0		28.805,8							0	
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,00											0	
3	Diện tích khác	2030	-1.253,86					1,66	21,17	40,10	1,62			-1318,41	

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
1	Bạch đàn	7.587,15	1.922,85	75,20	4.813,26	749,30	26,54
2	Bò lồi đỏ (kháo vàng)	3.220,77		1.415,28	117,13	74,30	1.614,06
3	Cao su	34.229,53	68,95	5.618,73	18.129,04	9.153,86	1.258,95
4	Giổi xanh	516,40	279,69	0,44	1,40	18,36	216,51
5	Hong	12,19	12,19				-
6	Lõi Thọ	96,88	68,78	10,37	1,39		16,34
7	Mắc ca	587,99	437,71	22,29	10,68	113,96	3,35
8	Mắc ca + Giổi xanh	0,06	0,06				-
9	Táo mèo	268,11	48,22		4,91		214,98
10	Thông	321,79	142,71				179,08
11	Thông ba lá	16.996,74	2.317,41	519,00	1.047,95	5.988,90	7.123,48
12	Thanh trà	4,02	4,02				-
13	Trắc	8,65	4,64		4,01		-
14	Xoan	23,21	17,77	-	3,02	2,42	-
15	Cau dừa	292,88	292,88				
16	Cóc	75,22				67,698	7,522
17	Dầu Rái + Keo	2.326,71				2094,039	232,671
18	Dầu Rái + Lim xanh + Keo	263,90				237,51	26,39
19	Dầu Rái	30,48				27,432	3,048
20	Keo	72.817,01	42981,12	24637,21	4008,84	1028,98	160,86
21	Keo lá trà	2,49			2,49	0	0
22	Keo lai	70.815,00	43637	12262	14916	0	0
23	Keo lai+lim xanh	435,00			435	0	0
24	Keo Tai Tượng	129,05			129,05	0	0
25	Keo tai tượng + Lim xanh	1,56			1,56	0	0
26	Keo + Bạch đàn	1.799,59			1799,59	0	0
27	Keo+lim xanh	24,52			24,52	0	0
28	Keo+sao đen	5,15			5,15	0	0
29	Lát hoa + Lim xanh + Muồng đen	37,81				34,029	3,781
30	Lát hoa + Lim xanh	16,90				15,21	1,69
31	Lim xanh	310,59				279,531	31,059
32	Lim xanh+keo	2.354,59				2119,131	235,459
33	Lim xanh+keo lai	31,77				28,593	3,177
34	Lim xanh+ Sao đen	128,21				115,389	12,821
35	Lim xanh+ Muồng đen	565,59				509,031	56,559
36	Lim xanh+ muồng đen + Lát hoa	15,83				14,247	1,583
37	Lim xanh+ Muồng đen + Sao đen	68,74				61,866	6,874
38	Loài khác	105,97			105,97	0	0
39	Muồng đen	566,42	324,17	0	32,12	173,02	37,11
40	Muồng đen + Keo tai tượng	142,15			142,15	0	0
41	Muồng đen + Lim xanh	249,47			249,47	0	0
42	Phi lao	2.577,24			2577,24	0	0
43	Phi lao + Bạch đàn	198,66			198,66	0	0
44	Phi lao+keo	7,56			7,56	0	0
45	Phi lao+ loài khác	5,94			5,94	0	0
46	Quế	198,23	21,19	0	10,97	149,22	16,85
47	Sao đen	37,87				34,083	3,787
48	Sao đen + Keo	1.047,29				942,561	104,729
49	Sao đen + Lim xanh	38,06				34,254	3,806
50	Sao đen+Lim xanh+Keo	137,16				123,444	13,716
51	Sao đen + Muồng đen	44,87				40,383	4,487
52	Sao xanh	47,20	3,1	0	12,4	26,925	4,775
53	Sao xanh+keo	5,56				5,004	0,556
54	Sao xanh+lim xanh	3,12				2,808	0,312
55	Thông+keo	19,68				17,712	1,968
	Tổng	221.854,53	92.584,46	44.560,52	48.797,47	24.283,20	11.628,88